

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.810	25.810	26.140	26.140	VNĐ
	AUD	16.400	16.490	16.910	16.910	VNĐ
	CAD	18.440	18.550	19.030	19.030	VNĐ
	CHF		31.000		31.840	VNĐ
	EUR	28.840	28.970	29.790	29.790	VNĐ
	GBP	34.340	34.500	35.410	35.410	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,00	178,50	182,30	183,30	VNĐ
	NZD		15.170		15.700	VNĐ
	SGD	19.710	19.880	20.410	20.410	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 23/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 23/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.